

BÀI BÁO NGHIÊN CỨU GỐC

Thực trạng thành tích xuất bản quốc tế của các trường đại học, khoa và viện nghiên cứu Y Dược tại Việt Nam năm 2019

Trần Thị Tuyết Hạnh^{1*}, Nguyễn Hồng Phi¹, Nguyễn Thị Minh Thành¹, Dương Hải Yên¹, Nguyễn Phương Anh¹, Nguyễn Mạnh Hùng¹, Hoàng Văn Minh¹

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả thành tích xuất bản quốc tế của các trường đại học, khoa, viện đào tạo và nghiên cứu Y Dược tại Việt Nam năm 2019.

Phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang. Đối tượng nghiên cứu gồm toàn bộ 2.200 giảng viên (GV), nghiên cứu viên (NCV) của 56 trường đại học, khoa, viện nghiên cứu Y Dược ở Việt Nam có hồ sơ trên cơ sở dữ liệu (CSDL) ResearchGate (RG) tính đến tháng 6/2019.

Kết quả: 5 đơn vị có tỷ lệ GV, NCV có từ 30 bài báo quốc tế trở lên cao nhất là Viện Vệ sinh Dịch tễ Trung ương (VVSĐTTW) (15,8%), trường Đại học Y tế công cộng (ĐHYTCC) (11,5%), trường Đại học Tôn Đức Thắng (ĐHTĐT) (9,5%), Khoa Y Dược trường Đại học Quốc Gia Hà Nội (5,5%) và Trường Đại học Y Hà Nội (3,1%). Dựa trên chỉ số h-index là thước đo năng suất xuất bản quốc tế và ảnh hưởng của công trình nghiên cứu đến cộng đồng khoa học quốc tế thể hiện ở số lượt trích dẫn, kết quả phân tích cho thấy tỷ lệ GV, NCV có h-index ≥ 10 cao nhất ở VVSĐTTW (19,3%), trường ĐHYTCC (9%), Học viện Quân Y (5%), trường ĐHTĐT (4,8%) và trường ĐH Nguyễn Tất Thành (3,8%).

Kết luận: Thành tích xuất bản quốc tế của phần lớn các đơn vị đào tạo, nghiên cứu Y Dược tại Việt Nam còn khá hạn chế. Nhìn chung các đơn vị đào tạo, nghiên cứu YDCC có các chỉ số thành tích xuất bản quốc tế cao hơn so với nhóm y học và dược.

Từ khóa: năng lực xuất bản quốc tế, y dược, giảng viên, nghiên cứu viên, ResearchGate

ĐẶT VẤN ĐỀ

Cùng với sự phát triển của xã hội ngày nay là rất nhiều câu hỏi nghiên cứu và vấn đề mới được đặt ra. Chính vì vậy, nghiên cứu khoa học (NCKH) ngày càng trở nên quan trọng nhằm cung cấp các bằng chứng giúp cho việc cải thiện các mặt của đời sống. Một công trình NCKH chưa thể được coi là đã hoàn thành một cách có chất lượng nếu như kết quả của nghiên cứu đó chưa được xuất bản một cách chính thống dưới dạng các bài báo khoa học có phần

biện. Trên thế giới, quan điểm “Xuất bản hay lui tàn/ Publish or perish” đã và đang được thảo luận khá nhiều và thường được dùng để mô tả tầm quan trọng của việc xuất bản khoa học đối với việc đánh giá năng lực, uy tín của các nhà nghiên cứu (1). Xuất bản khoa học quốc tế là bằng chứng thể hiện năng lực, uy tín khoa học của mỗi cá nhân và của cả cơ quan, tổ chức (2). Quan điểm “Không có xuất bản, không có tài trợ/ No publication, no funding” đã và đang được coi trọng bởi các nhà nghiên cứu cũng như các nhà tài trợ trên thế giới hiện nay.



*Địa chỉ liên hệ: Trần Thị Tuyết Hạnh

Email: tth2@huph.edu.vn

¹Trường Đại học Y tế công cộng

Ngày nhận bài: 20/11/2019

Ngày phản biện: 28/11/2019

Ngày đăng bài: 31/12/2019

Hoạt động NCKH được xác định là một trong những nhiệm vụ cơ bản của giảng viên các trường đại học, nhất là trường đại học định hướng nghiên cứu (3). Đối với giảng viên, NCKH giúp tăng cường chất lượng giảng dạy. Có thể khẳng định rằng, cùng với hoạt động giảng dạy, NCKH là thước đo năng lực chuyên môn của giảng viên (4, 5). Kết quả NCKH thể hiện ở công bố quốc tế không chỉ là thước đo thành quả nghiên cứu và khả năng hội nhập của các nhà khoa học mà còn là một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá và xếp hạng các trường đại học. Hiện nay, có nhiều chỉ số đã và đang được sử dụng để đánh giá thành tích xuất bản quốc tế và uy tín của các nhà nghiên cứu, ví dụ như chỉ số h-index, chỉ số i10-index, ResearchGate (RG) score ... (6-12). Các chỉ số này được tính toán và sẵn có trên một số cơ sở dữ liệu như ResearchGate, Google Scholar,... (13, 14). Cơ sở dữ liệu Scimago Journal & Country Rank hiện đang dùng các chỉ số “số xuất bản quốc tế”, “số bài báo được trích dẫn”, “số lần trích dẫn”, “số lần tự trích dẫn”, “số lần trích dẫn tính bình quân trên mỗi bài báo” và “chỉ số h-index” để xếp hạng thành tích xuất bản quốc tế của các quốc gia theo năm và theo từng lĩnh vực (sử dụng số liệu trong các năm 1996-2017) (15).

Ở Việt Nam, kể từ năm 2019, xuất bản khoa học quốc tế cũng đã trở thành tiêu chí bắt buộc để xem xét công nhận học hàm giáo sư, phó giáo sư cũng như quá trình đào tạo tiến sĩ (16). Không chỉ số lượng bài báo quốc tế được xuất bản, số lượt trích dẫn của các ứng viên giáo sư, phó giáo sư gần đây cũng bắt đầu được quan tâm. Xuất bản khoa học quốc tế cũng được coi là tiêu chí quan trọng để xếp hạng các trường đại học tại Việt Nam (cả về

tiêu chí khoa học và hội nhập quốc tế), là cơ sở để các nhà tài trợ xét duyệt các đề xuất dự án và đánh giá sự thành công của một dự án. Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia Việt Nam (NAFOSTED) cũng sử dụng tiêu chí xuất bản khoa học quốc tế để xem xét tài trợ cho các đề tài NCKH cơ bản. Trong 5 năm qua đã có một số phân tích xếp hạng xuất bản quốc tế các trường đại học ở Việt Nam dựa trên số ấn phẩm xuất bản (17, 18). Tuy nhiên, một số chỉ số đánh giá thành tích xuất bản quốc tế còn mới và hiện nay chưa có nghiên cứu nào đánh giá một cách toàn diện thành tích xuất bản quốc tế của các trường đại học, viện nghiên cứu trong khối ngành y dược. Mục tiêu của bài báo này là mô tả thành tích xuất bản quốc tế của các trường đại học, khoa đào tạo y dược và viện nghiên cứu y dược tại Việt Nam năm 2019.

Nghiên cứu tập trung phân tích dựa trên 3 chỉ số chính là số bài báo quốc tế, số lượt trích dẫn và chỉ số h-index với h-index là thang đo năng suất làm việc, ảnh hưởng của công trình nghiên cứu đối với cộng đồng khoa học quốc tế và sự ghi nhận của đồng nghiệp trong ngành của một nhà nghiên cứu. h-index của một nhà nghiên cứu được định nghĩa là số h bài báo có số lượt trích dẫn $\geq h$ lần (9). Theo tác giả của h-index, h-index ≥ 12 tương đương với chức danh Phó giáo sư, ≥ 18 có thể xem tương đương với Giáo sư và ≥ 20 sau 20 năm làm khoa học thì nhà nghiên cứu đó được xem là một nhà nghiên cứu thành công (9).

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Thiết kế nghiên cứu: Thiết kế nghiên cứu mô tả cắt ngang

Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 06 đến tháng 12 năm 2019

Đối tượng nghiên cứu

Giảng viên (GV), nghiên cứu viên (NCV) của các trường đại học, khoa có đào tạo về Y, Dược và viện nghiên cứu Y, Dược ở Việt Nam có hồ sơ trên cơ sở dữ liệu (CSDL) ResearchGate (RG) đến thời điểm tháng 6/2019. CSDL RG được lựa chọn vì CSDL này cho phép tìm kiếm các giảng viên, nghiên cứu viên theo đơn vị công tác (ví dụ khi tìm với từ khoá Hanoi University of Public Health thì sẽ tìm thấy tất cả các thành viên của trường ĐH YTCC đã có tài khoản trên CSDL này). Ngoài ra, CSDL ResearchGate cũng có chức năng tự động cập nhật các xuất bản quốc tế của các thành viên và tính sẵn có của các chỉ số thể hiện thành tích xuất bản quốc tế của các thành viên như chỉ số h-index, số lượt trích dẫn. Đây là các ưu điểm vượt trội để nhóm nghiên cứu sử dụng CSDL RG trong nghiên cứu này thay vì chọn CSDL Google Scholar hay ORCID.

Tiêu chuẩn lựa chọn

- Giảng viên, nghiên cứu viên hiện đang làm việc tại trường các trường Đại học, viện nghiên cứu thuộc khối ngành Y dược tại Việt Nam.
- Các giảng viên, nghiên cứu viên có tài khoản trên CSDL RG đến thời điểm tháng 6 năm 2019.

Tiêu chuẩn loại trừ

- Giảng viên, nghiên cứu viên đã đăng ký tài khoản trên CSDL RG nhưng thông tin không rõ ràng để xác định là GV, NCV hay học viên.

Phương pháp chọn mẫu

Chọn toàn bộ những GV, NCV hiện đang làm việc, công tác tại tất cả các trường đại học, khoa có đào tạo về Y Dược viện nghiên cứu thuộc khối ngành Y Dược tại Việt Nam hiện có tài khoản đăng ký trên CSDL RG. Việc chọn mẫu đảm bảo phù hợp với tiêu chuẩn lựa chọn và tiêu chuẩn loại trừ đã đề ra. Kết quả phân tích cho thấy tỷ lệ trường đại học, khoa có đào tạo Y Dược và viện nghiên cứu thuộc khối ngành Y – Dược tại Việt Nam hiện có GV, NCV có tài khoản trên ResearchGate hay tỷ lệ phản hồi response rate là 53,57%.

Biến số nghiên cứu: i) Thông tin chung của nhà nghiên cứu (họ tên, đường link tài khoản RG); ii) thành tích xuất bản quốc tế của nhà nghiên cứu (số bài báo, số lượt trích dẫn, điểm RG, h-index).

Xử lý và phân tích số liệu: Số liệu được nhập vào Microsoft Excel và được phân tích bằng SPSS 23. Thống kê mô tả được thực hiện thông qua tính toán tần số và giá trị tỷ lệ phần trăm.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Trong số 30 đơn vị có GV, NCV có tài khoản trên cơ sở RG thì top 15 đơn vị có số thành viên nhiều nhất tính đến 6/2019 được mô tả trong Bảng 1. 15 đơn vị còn lại chỉ có số thành viên < 30 hoặc có rất ít GV, NCV có số bài báo quốc tế ≥ 1 nên không đưa vào phân tích về các chỉ số đánh giá thành tích xuất bản quốc tế của các thành viên. Kết quả phân tích dựa trên 3 chỉ số chính là số bài báo quốc tế được đăng tải, thành tích xuất bản quốc tế theo h-index và tổng số lượt trích dẫn dựa trên cơ sở dữ liệu ResearchGate tính đến tháng 6/2019 của 15 trường đại học, viện nghiên cứu thuộc khối

Y Dược ở Việt Nam cho thấy: VVSDDTTW, trường ĐHYTCC, ĐH Tôn Đức Thắng, Học Viện Quân Y và Đại học Nguyễn Tất Thành là 5 đơn vị có các chỉ số thành tích xuất bản quốc tế nổi trội hơn so với 10 đơn vị còn lại. Các đơn vị còn lại các chỉ số thể hiện thành tích

xuất bản quốc tế còn khá thấp. Bên cạnh đó các đơn vị giảng dạy và nghiên cứu về YTCC có các chỉ số thành tích xuất bản quốc tế cao hơn so với nhóm khoa, trường đại học y học về lâm sàng và dược. Chi tiết các chỉ số đánh giá được thể hiện ở Bảng 1 và các biểu đồ 1-3.

Bảng 1. Top 15 đơn vị có số lượng GV, NCV đã đăng ký thành viên trên cơ sở dữ liệu ResearchGate cao nhất năm 2019 (N=2.200)

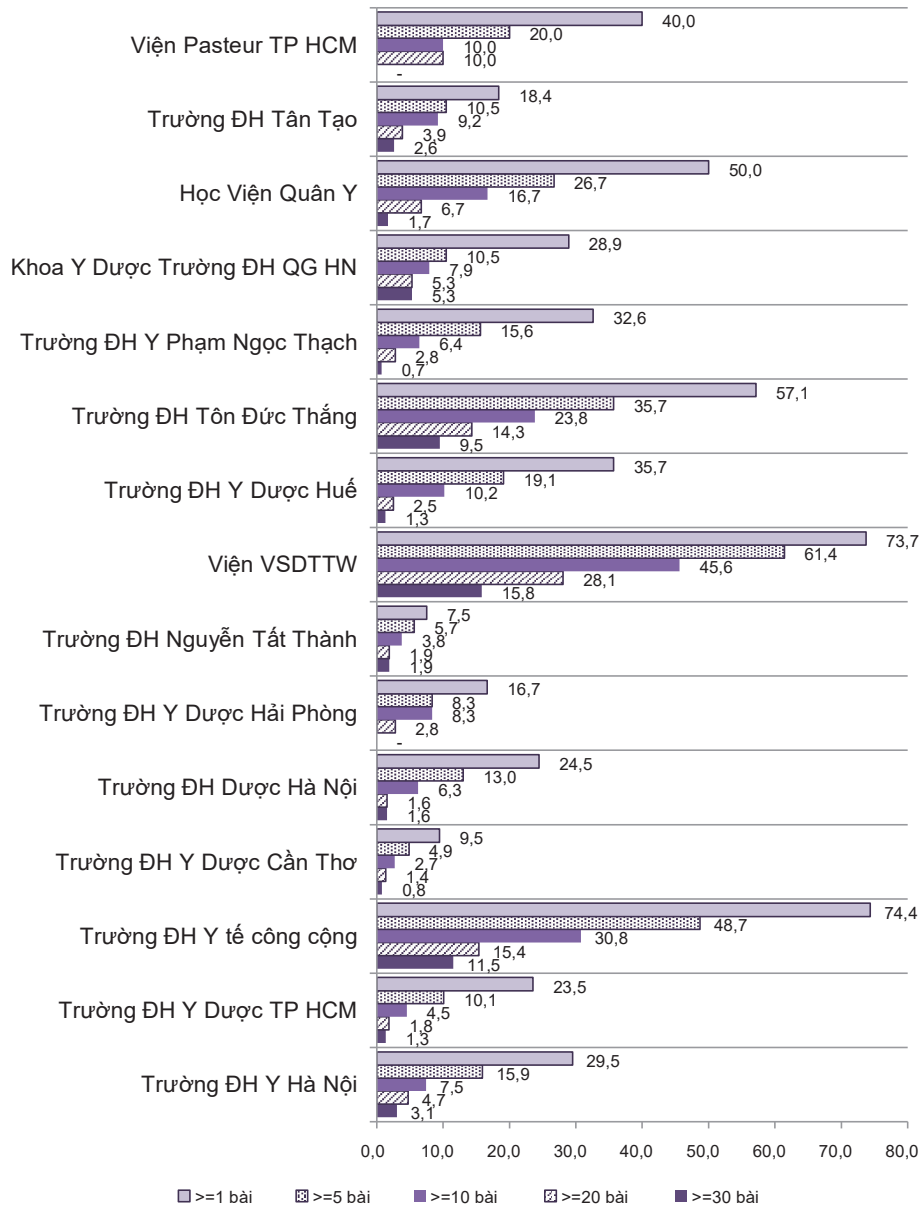
Tên trường	Số thành viên	Số thành viên có ≥ 1 bài báo (n, %)	Số thành viên có ≥ 10 bài báo (n, %)	Số thành viên có h-index ≥ 1 (n, %)	Số thành viên có h-index ≥ 5 (n, %)	Số thành viên có số lượt trích dẫn ≥ 50 (n, %)	Số thành viên có số lượt trích dẫn ≥ 1000 (n, %)
Trường Đại Học Y dược Thành phố Hồ Chí Minh	595	140 23,5%	27 4,5%	120 20,2%	22 3,7%	39 6,6%	2 0,3%
Trường Đại Học Y dược Cần Thơ	370	35 9,5%	10 2,7%	33 8,9%	10 2,7%	17 4,6%	4 1,1%
Trường Đại Học Y Hà Nội	295	87 29,5%	12 4,1%	79 26,8%	23 7,8%	34 11,5%	2 0,7%
Trường Đại Học Y Dược Hà Nội	192	47 24,5%	22 11,5%	43 22,4%	10 5,2%	15 7,8%	1 0,5%
Trường Đại Học Y dược Huế	157	56 35,7%	16 10,2%	48 30,6%	10 6,4%	17 10,8%	1 0,6%
Trường Đại Học Y Phạm Ngọc Thạch	141	46 32,6%	9 6,4%	39 27,7%	10 7,1%	17 12,1%	1 0,7%
Trường Đại học Y tế Công cộng	78	58 74,4%	24 30,8%	55 70,5%	20 25,6%	22 28,2%	2 2,6%
Đại Học Tân Tạo (Khoa Y)	76	14 18,4%	7 9,2%	12 15,8%	7 9,2%	7 9,2%	2 2,6%
Học viện Quân Y	60	30 50%	10 16,7%	27 45%	8 13,3%	9 15%	0 0%
Viện Vệ sinh Dịch tễ Trung Ương	57	42 73,7%	26 45,6%	42 73,7%	26 45,6%	33 57,9%	8 14%
Đại Học Nguyễn Tất Thành	53	4 7,5%	2 3,8%	3 5,7%	2 3,8%	2 3,8%	0 0%
Đại Học Tôn Đức Thắng (Khoa học ứng dụng và Khoa Dược)	42	24 57,1%	10 23,8%	22 52,4%	4 9,5%	11 26,2%	0 0%
Khoa Y dược Đại Học Quốc Gia Hà Nội	38	11 28,9%	3 7,9%	9 23,7%	2 5,3%	3 7,9%	0 0%

Tên trường	Số thành viên	Số thành viên có ≥ 1 bài báo (n, %)	Số thành viên có ≥ 10 bài báo (n, %)	Số thành viên có h-index ≥ 1 (n, %)	Số thành viên có h-index ≥ 5 (n, %)	Số thành viên có số lượt trích dẫn ≥ 50 (n, %)	Số thành viên có số lượt trích dẫn ≥ 1000 (n, %)
Trường Đại Học Y dược Hải Phòng	36	6 16,7%	3 8,3%	6 16,7%	2 5,6%	2 5,6%	0 0%
Viện Pasteur Hồ Chí Minh	10	4 40%	1 10%	4 40%	2 20%	2 20%	0 20%
Tổng	2.200 100%	604 27,45%	182 8,27%	541 24,59%	157 7,14%	230 10,45%	23 1,05%

Kết quả nghiên cứu cho thấy trong số 15 đơn vị có số lượng GV, NCV đã đăng ký thành viên trên cơ sở dữ liệu Research Gate cao nhất tính đến thời điểm tháng 6/2019 thì 3 đơn vị có nhiều thành viên nhất là trường Đại Học Y dược Thành phố Hồ Chí Minh (595 thành viên), Trường Đại Học Y dược Cần Thơ (380 thành viên) và Trường Đại Học Y Hà Nội (295 thành viên). 3 đơn vị có ít thành viên trên CSDL RG nhất là Khoa Y dược Đại Học Quốc Gia Hà Nội (38 thành viên) và Trường Đại Học Y dược Hải Phòng (36 thành viên) và Viện Pasteur Hồ Chí Minh (10 thành viên). Các trường khác có từ 42 đến 192 thành viên (Bảng 1).

Về đánh giá thành tích xuất bản quốc tế dựa vào chỉ số số lượng bài báo được đăng tải trên

các tạp chí quốc tế, Biểu đồ 1 cho thấy trong top 15 trường, viện nghiên cứu thuộc khối ngành y dược ở Việt Nam, tỷ lệ GV, NCV có ít nhất 1 bài báo quốc tế là rất khác nhau. Tỷ lệ thấp nhất là trường ĐHY Dược Cần Thơ với 9,5% và cao nhất là trường ĐHYTCC với 74,4% xếp thứ 2 là Viện vệ sinh Dịch tễ Trung ương với 73,7%. Các trường, viện nghiên cứu còn lại tỷ lệ này dao động từ 16,7% đến 57,1%. Tuy nhiên, khi xét đến tỷ lệ GV, NCV có từ 30 bài báo trở lên, tỷ lệ này cao nhất ở Viện VSDTTW với 15,8%, tiếp đến là trường ĐHYTCC với 11,9% xếp thứ 3 là Đại học Tôn Đức Thắng (Khoa học ứng dụng và Khoa Dược) với 9,5%, Khoa Y Dược trường Đại học Quốc Gia Hà Nội 5,5% và Trường Đại học Y Hà Nội 3,1% những đơn vị còn lại tỷ lệ này chỉ từ 0% đến 2,6%.



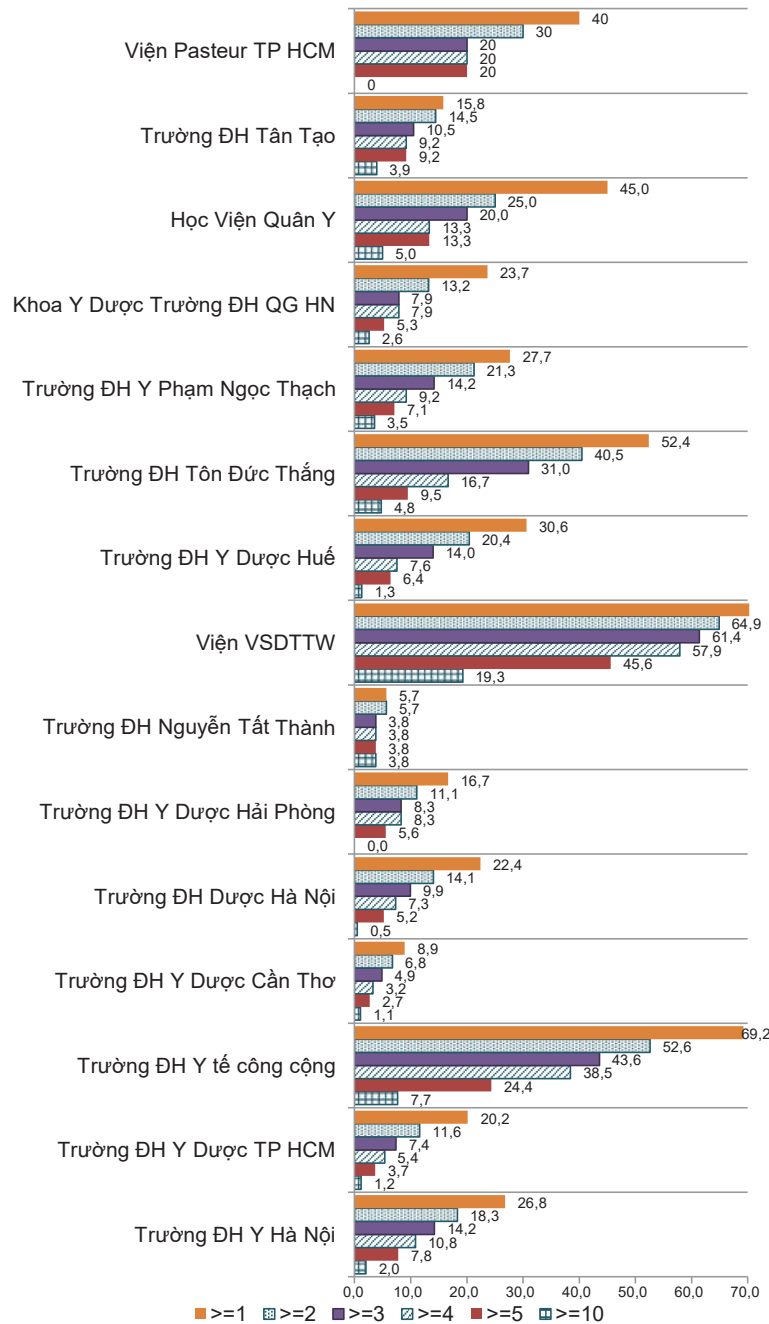
Biểu đồ 1: Thành tích xuất bản quốc tế của top 15 các trường đại học, viện nghiên cứu khối Y Dược tại Việt Nam, 6/2019 tính theo số lượng bài báo xuất bản

Kết quả đánh giá thành tích xuất bản quốc tế theo h-index được thể hiện bởi Biểu đồ 2 cho thấy 2 đơn vị có tỷ lệ GV, NCV có chỉ số h-index ≥ 1 cao nhất là Viện VSDTTW và trường ĐHYTCC với lần lượt 73,7% và 70,5%. Tiếp đến là ĐH Tôn Đức Thắng (Khoa học ứng dụng và Khoa Dược, 52,4%) và Học viện Quân y (45%). 11 đơn vị còn

lại tỷ lệ này dưới 40% và thấp nhất là ĐH Nguyễn Tất Thành với chỉ 5,7%. Nhìn vào Biểu đồ 2 có thể thấy tỷ lệ GV, NCV có chỉ số h-index ≥ 10 còn rất thấp. Tỷ lệ này cao nhất là Viện VSDTTW với 19,3%, đứng thứ 2 là trường ĐHYTCC với 7,7%, thứ 3 là Học viện Quân Y 5%, ĐH Tôn Đức Thắng xếp thứ 4 với 4,8% và ĐH Nguyễn Tất Thành

3,8% xếp thứ 5 và những đơn vị còn lại chỉ đạt dưới 3,5% trong đó có 2 đơn vị không có GV, NCV nào có điểm h-index ≥ 10 (trường ĐH Hải Phòng, Viện Pasteur Hồ Chí Minh). Đối với ĐH Nguyễn Tất Thành, đơn vị này có tỷ lệ GV, NCV có h-index ≥ 1 chỉ là 5,7%

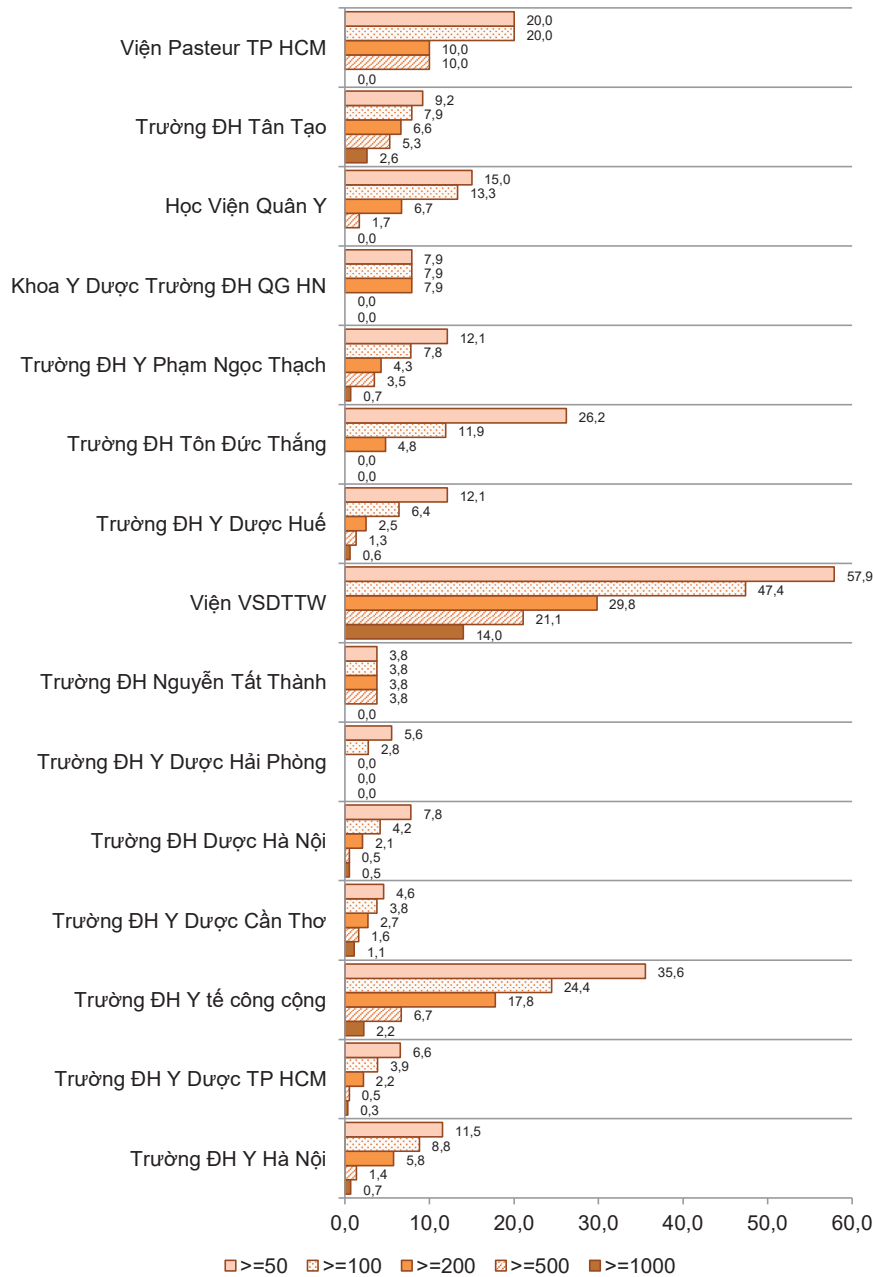
thấp nhất trong 15 đơn vị, nhưng tỷ lệ GV, NCV có h-index ≥ 10 (3,8%) cao hơn 8 đơn vị khác có trong danh sách. Đến tháng 6/2019, mới chỉ có 5 GV/NCV tại 56 cơ sở đào tạo, nghiên cứu Y Dược ở Việt Nam có h-index ≥ 33 .



Biểu đồ 2: Thành tích xuất bản quốc tế của top 15 các trường đại học, viện nghiên cứu khối Y Dược, 6/2019 theo chỉ số h-index

Biểu đồ 3 thể hiện chi tiết tỷ lệ GV, NCV có tổng lượt trích dẫn tính đến tháng 6/2019 của 15 đơn vị. Khi xét đến tỷ lệ GV, NCV có tổng lượt trích dẫn ≥ 50 lần, tỷ lệ này cao nhất ở Viện VSDTTW với 57,9% và đứng ở vị trí thứ 2 là ĐHYTCC với 35,6%. Các đơn vị còn lại chỉ đạt dưới 26,2% và thấp nhất ở ĐH Nguyễn

Tất Thành với 3,8%. Một chỉ số quan trọng là tỷ lệ có số lượt trích dẫn ≥ 1000 lần cao nhất là Viện VSDTTW với 14% gấp hơn 5,3 lần đơn vị xếp thứ 2 là ĐH Tân Tạo với 2,6%, trường ĐHYTCC xếp thứ 3 với 2,2%, trường ĐHY Dược Cần Thơ (1,1%). 11 đơn vị còn lại tỷ lệ này chỉ đạt từ 0% đến 0,7% (Biểu đồ 3).



Biểu đồ 3: Thành tích xuất bản quốc tế của top 15 các trường đại học, viện nghiên cứu khối Y Dược, 6/2019 theo số lượt trích dẫn

BÀN LUẬN

Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng các đơn vị giảng dạy và nghiên cứu về YTCC như Viện VSDTTW và trường ĐHYTCC có các chỉ số thành tích xuất bản quốc tế cao hơn so với nhóm khoa, trường đại học y học về lâm sàng và dược như trường ĐHY Hà Nội, khoa Y dược ĐHQGHN,... Điều này có thể giải thích bởi ngành YTCC là 1 phạm trù rộng lớn về sức khỏe đồng thời nhóm đối tượng hướng đến cũng rộng hơn nên có nhiều đề tài nghiên cứu trên cỡ mẫu lớn và tính ứng dụng thực tế trong dự phòng sức khỏe người dân nên tỷ lệ được trích dẫn cao hơn so với y học lâm sàng vốn thường có cỡ mẫu nhỏ hơn, sự phức tạp và đòi hỏi nghiên cứu dài hạn. Một lý giải khác có thể do ngành YTCC vẫn là ngành tương đối mới ở Việt Nam nên phần lớn các nhà khoa học ngành YTCC được đào tạo ở các quốc gia phát triển như Mỹ, Anh, Australia và do đó có năng lực tiếng Anh tốt. Đây cũng là một lợi thế khi viết bài báo xuất bản quốc tế. Ngoài ra số thành viên của Viện VSDTTW hiện có tài khoản trên CSDL RG cũng khá khiêm tốn (57 thành viên) so với các đơn vị khác. Để có thể đánh giá đầy đủ thì các đơn vị cần khuyến khích các thành viên mở tài khoản trên CSDL để có thông tin đánh giá toàn diện hơn.

Trong những năm gần đây mặc dù đã có một số nghiên cứu đánh giá và xếp hạng thành tích xuất bản quốc tế của một số trường đại học ở Việt Nam (17, 18). Tuy nhiên, các phân tích này mới dừng lại ở mức độ tổng quan và chưa có nghiên cứu nào được triển khai cụ thể cho khối ngành y dược và đặc biệt là ở mức độ cá nhân GV, NCV. Nghiên cứu này có

thể được xem là nghiên cứu đầu tiên tại Việt Nam về vấn đề này. Nghiên cứu đã cung cấp một cái nhìn tổng quan về các chỉ số phổ biến trên thế giới về đánh giá uy tín khoa học của nhà nghiên cứu và kết quả đánh giá thành tích xuất bản quốc tế của các trường đại học, viện nghiên cứu thuộc khối ngành y dược ở Việt Nam. Không thể phủ nhận vai trò của nghiên cứu này trong việc gợi mở và tạo tiền đề cho những nghiên cứu tương tự trong tương lai sử dụng các bộ công cụ được chuẩn hóa để đánh giá chi tiết và xếp hạng chính xác thành tích xuất bản quốc tế của các trường đại học, viện nghiên cứu trong nước nói chung và các trường đại học, viện nghiên cứu Y dược trong nước nói riêng.

Tuy nhiên, nghiên cứu của chúng tôi vẫn tồn tại một số hạn chế, tính đến tháng 6/2019, còn tới 46,43% các trường đại học, khoa có đào tạo về y dược và viện nghiên cứu y dược ở Việt Nam chưa có GV, NCV nào có tài khoản trên CSDL RG hoặc đã có dữ liệu trên RG nhưng số thành viên và mức độ cập nhật dữ liệu mới còn thấp. Một số đơn vị chỉ có một vài thành viên nên không có tính đại diện và không phù hợp để đưa vào phân tích các chỉ số đánh giá năng lực xuất bản, ví dụ số lượng bài báo xuất bản, chỉ số h-index, số lượt trích dẫn. Điều này cho thấy CSDL RG chưa thực sự phổ biến và chưa được quan tâm ở nhiều đơn vị đào tạo và viện nghiên cứu y dược trong nước. Cũng cần ghi nhận thực tế là nghiên cứu này chỉ tập trung phân tích các chỉ số đánh giá thành tích xuất bản quốc tế trên CSDL RG mà chưa tìm hiểu thực tế các GV, NCV của đơn vị này có sử dụng CSDL nào khác (ví dụ ORCID, Google Scholar) hay không. Đặc biệt là trong việc xây dựng hồ sơ và đánh giá

thành tích xuất bản quốc tế của các trường đại học, viện nghiên cứu thuộc khối ngành y dược ở Việt Nam. Nghiên cứu này chỉ tập trung khai thác, sử dụng số liệu thứ cấp có sẵn từ CSDL ResearchGate mà chưa có sự kết hợp giữa nhiều CSDL khác nhau. Cơ sở dữ liệu ORCID có thông tin chuẩn, thông tin không bị trùng lặp nhưng thường không đầy đủ do không có tính năng cập nhật tự động. Ngoài ra ORCID cũng không có sẵn các chỉ số như h-index hay số lượt trích dẫn để so sánh. Hiện cũng chưa có bộ công cụ được chuẩn hóa để đánh giá chi tiết chất lượng xuất bản quốc tế và xếp hạng thành tích xuất bản quốc tế của các đơn vị được đề cập trong nghiên cứu. Trong nghiên cứu này cũng chưa huy động sự phối hợp, hỗ trợ thực hiện từ các đơn vị khác dẫn đến kết quả đánh giá có thể chưa thực sự đầy đủ mà mới chỉ dựa vào số liệu thứ cấp trên CSDL RG. Một số GV, NCV có nhiều xuất bản quốc tế nhưng có thể chưa mở tài khoản trên cơ sở dữ liệu này, do đó kết quả ghi nhận trong nghiên cứu này chỉ mang tính chất tương đối tính đến tháng 6/2019. Để thực hiện đánh giá toàn diện và chính xác cần phải thực hiện thêm những nghiên cứu khác quy mô và bài bản hơn nữa, với sự tham gia của tất cả các đơn vị giảng dạy, nghiên cứu trong khối Y, Dược trên cả nước, đặc biệt là trong việc khuyến khích tất cả GV/NCV mở tài khoản và cập nhật thông tin trên CSDL RG hoặc CSDL khác như ORCID, Google Scholar.

KẾT LUẬN

Thành tích xuất bản quốc tế của đa phần các trường đại học/khoa có đào tạo về Y- dược và viện nghiên cứu Y dược tại Việt Nam còn

khá hạn chế. 10 đơn vị có các chỉ số đánh giá thành tích xuất bản quốc tế tốt nhất trong 56 đơn vị đào tạo, nghiên cứu y dược tại Việt Nam là Viện VSDTTW, Trường ĐHYTCC, ĐH Tôn Đức Thắng (Khoa học ứng dụng và Khoa Dược), Học viện Quân Y, Trường ĐH Y Dược Huế, Trường ĐH Y Phạm Ngọc Thạch, Trường ĐH Y Hà Nội, Khoa Y Dược ĐH Quốc gia Hà Nội, Trường ĐH Dược Hà Nội và Trường ĐH Y Dược TP Hồ Chí Minh. Nhìn chung các đơn vị thuộc nhóm NCKH sức khỏe và Y tế công cộng có các chỉ số thành tích xuất bản quốc tế cao hơn so với nhóm khoa, trường đại học y học về lâm sàng.

KHUYẾN NGHỊ

Kết quả nghiên cứu cho thấy để tạo điều kiện xếp hạng các trường đại học, viện nghiên cứu trong cả nước về thành tích xuất bản quốc tế cần khuyến khích phòng quản lý Khoa học và Công nghệ của từng đơn vị thống kê, báo cáo và cập nhật thành tích xuất bản quốc tế của đơn vị, đồng thời khuyến khích GV, NCV thực hiện các nghiên cứu có chất lượng, xuất bản quốc tế và xây dựng hồ sơ thành tích xuất bản quốc tế trên cơ sở dữ liệu RG và ORCID. Các GV, NCV cần chủ động tăng cường năng lực nghiên cứu và xuất bản quốc tế, xác định các hướng nghiên cứu phù hợp với năng lực chuyên môn và ưu tiên phát triển NCKH của bản thân. Các đơn vị cần quan tâm và có kế hoạch cũng như phân bổ kinh phí hỗ trợ GV, NCV xuất bản quốc tế để dần cải thiện các chỉ số đánh giá năng lực xuất bản quốc tế. Trong đó, các chỉ số chính mỗi GV/NCV cần cải thiện là số bài báo xuất bản trên các tạp chí quốc tế uy tín trong danh mục ISI, Scopus, Pubmed, chỉ số h-index và số lần được trích dẫn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Editorials. Publish or perish. *Nature*. 2010;467(7313):252.
2. Fanelli D. Do Pressures to Publish Increase Scientists' Bias? An Empirical Support from US States Data. *PLoS ONE* 2010;5(4):e10271. .
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thông tư Số 47/2014/TT-BGDĐT Thông tư Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên. Hà Nội 2014.
4. Cảnh ĐN. Thực trạng và giải pháp đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên trường Đại học Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*. 2018;54(7C):117-21.
5. Ước TM. Giáo dục Việt Nam trong xu thế hội nhập. *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng, Trường Đại học Ngân hàng TP HCM*. 2011;67:59-62.
6. Cervi CR, |RG, MJP. Comparing the Reputation of Researchers Using a Profile Model and Scientific Metrics in IEEE 16th International Conference on Computational Science and Engineering. 2013.
7. Christopher R. Carpenter, David C. Cone, Cathy C. Sarli. Using Publication Metrics to Highlight Academic Productivity and Research Impact. *the Society for Academic Emergency Medicine*. 2014;21(10):1160-72.
8. Cone DC, Carpenter CR. Promoting stewardship of academic productivity in emergency medicine: using the h-index to advance beyond the impact factor. *Acad Emerg Med*. 2013;20(10):1067-9.
9. Hirsch J. An index to quantify an individual's scientific research output. *Proc Natl Acad Sci U S A*. 2005;102:16569– 72.
10. Holden G, Gary Rosenberg, Kathleen Barker, Patrick Onghena. Should decisions about your hiring, reappointment, tenure, or promotion use the impact factor score as a proxy indicator of the impact of your scholarship? . *Medscape General Medicine*. 2006;8(3):21.
11. Sarli CC, Carpenter CR. An overview of measuring academic productivity and changing definitions of scientific impact. *Missouri Medicine*. 2014;111(5):399-403.
12. Taylor & Francis Group. Understanding research metrics: Taylor & Francis Group; 2019 [Available from: file:///Users/hanhtran/Downloads/Understanding-research-metrics%20(3).pdf.
13. DeLuca L, St. John, A S, U M, L S, A D, KR. . The distribution of the H-index among academic emergency physicians in the United States. . *Acad Emerg Med*. 2013;20(10):997-1003.
14. Patel V, Ashrafian H, Ahmed K. How has healthcare research performance been assessed? A systematic review. *Journal of the Royal Social Medicine*. 2011;104:251-61.
15. Scimago Journal & Country Rank. Country Rank 2018 [Available from: <https://www.scimagojr.com/countryrank.php>.
16. Thủ tướng Chính phủ. Quyết định Số 37/2018/QĐ-TTg Quyết định ban hành quy định tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận đạt tiêu chuẩn và bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư; Thủ tục xét hủy bỏ công nhận chức danh và miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư. Hà Nội 2019.
17. Bảo Tiền Phong. Công bố quốc tế ISI của các đại học Việt Nam trong năm học 2016-2017 2017 [Available from: <https://www.tienphong.vn/giao-duc/cong-bo-quoc-te-isi-cua-cac-dai-hoc-viet-nam-trong-nam-hoc-20162017-1171799.tpo>.
18. Tân NTtNc-DRI-ĐhD. Các trường đại học Việt Nam qua công bố quốc tế: Nhìn từ dữ liệu Scopus 2018 [Available from: https://duytan.edu.vn/informeta/20180813_Cong_bo_Scopus_cua_VietNam_2017_2018.pdf.

Describe the international scientific publication achievement of medical and pharmacy universities, faculties and research institutes in Vietnam in 2019

***Tran Thi Tuyet Hanh¹, Nguyen Hong Phi¹, Nguyen Thi Minh Thanh¹, Duong Hai Yen¹,
Nguyen Phuong Anh¹, Nguyen Manh Hung¹, Hoang Van Minh¹***
¹Hanoi University of Public Health

Objectives: To describe the international scientific publication capacity of medical and pharmacy universities, faculties and research institutes in Vietnam in 2019. Methodology: A cross-sectional descriptive study. The research participants included 2,200 lecturers, researchers of medical and pharmacy universities, faculties and research institutes in Vietnam who already had personal accounts on the ResearchGate database by June 2019. Results: Five institutes with the highest proportions of lecturers, researchers who had more than 30 international scientific articles were National Institute of Hygiene and Epidemiology (NIHE) (15.8%), Hanoi University of Public Health (HUPH) (11.15%), Ton Duc Thang University (TDTU) (9.5%), Department of Medicine and Pharmacy of Hanoi National University (5.5%) and Hanoi Medical University (3.1%). Based on measure of productivity and the impact of research on the international scientific community is h-index, results show that the institutes with the highest proportions of lecturers, researchers with h-index ≥ 10 were NIHE (19.3%), HUPH (9%), Military Medical Academy (5%), TDTU (4.8%) and Nguyen Tat Thanh University (3.8%). Conclusion: The international scientific publication capacity of the majority of medical and pharmacy universities, faculties and research institutes in Vietnam was still quite limited. In general, Public Health faculties/universities/institutes had higher international scientific publication capacity than the pharmacy and medical institutes.

Keywords: *international scientific publication capacity, medical, pharmacy, lecturers, researchers, ResearchGate*